



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

TRONG QUÁ TRÌNH
CÔNG NGHIỆP HÓA
VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN
TRONG QUÁ TRÌNH
CÔNG NGHIỆP HÓA
VÀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

Mã số: $\frac{32(V)2}{CTQG-2012}$

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2012

7. Tam nông ở Việt Nam - cơ sở lý luận và thực tiễn 80
Lê Thị Xuân
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
8. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn - từ lý luận đến thực tiễn 91
TS. Nguyễn Phương Lê
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
9. Chính sách phát huy động lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn 106
GS.TS. Phạm Văn Đình
CN. Nguyễn Thanh Phong
KS. Nguyễn Việt Dũng
KS. Ngô Văn Hoàng
KS. Lưu Thị Thúy
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
10. Một số vấn đề cần hoàn thiện trong triển khai chương trình nông thôn mới ở Việt Nam 124
GS.TS. Đỗ Kim Chung, PGS.TS. Kim Thị Dung
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
11. Phát triển nông nghiệp, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, giải pháp hữu hiệu góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội 138
TS. Nguyễn Phúc Thọ
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
12. Tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam 148
TS. Trần Đình Thao
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
13. Cơ sở kinh tế của chính sách miễn thuế nông nghiệp, miễn thủy lợi phí: *thực tiễn và vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn* 165
PGS.TS. Nguyễn Văn Song
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
14. Vượt lên trên giảm nghèo - triển vọng xã hội nào đối với tương lai của nông thôn Việt Nam? 177
ThS. Mai Lan Phương
Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
- 405

VƯỢT LÊN TRÊN GIẢM NGHÈO TRIỂN VỌNG XÃ HỘI NÀO ĐỐI VỚI TƯƠNG LAI CỦA NÔNG THÔN VIỆT NAM?

ThS. Mai Lan Phương

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

TÓM TẮT

Trong những vấn đề của nông thôn Việt Nam, không chỉ có vấn đề về sản xuất, hiệu quả sản xuất và hiện đại hóa kỹ thuật mà còn tồn tại các vấn đề về xã hội và môi trường. Chúng ta cần phải coi các vấn đề này như là một trong những vấn đề quan trọng cần được chú ý trong chiến lược phát triển kinh tế. Sự phát triển tập trung vào tăng trưởng kinh tế mà lãng quên các yếu tố xã hội đã làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm xã hội. Tình trạng đa số người vừa thoát nghèo vẫn ở xung quanh cận nghèo tạo ra tính thiếu bền vững của công cuộc xoá đói, giảm nghèo. Bên cạnh đó, các khu công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm đất, nước và không khí rất nặng, làm suy thoái tài nguyên môi trường do khai thác tự phát, không theo quan điểm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Bài viết này đề cập đến sự đa dạng về hợp tác liên kết trong xã hội nông dân như một hướng đi trong chiến lược phát triển bền vững, nó phù hợp với mọi vùng miền từ đồng bằng đến trung du, miền núi Việt Nam. Đó là sự kết hợp giữa những mong đợi về kinh tế, xã hội và sinh thái trong xu hướng xây dựng một cuộc sống ổn định cho người dân nông thôn. Đặc biệt sự liên kết chặt chẽ giữa ba nhân tố Nhà nước, các tổ chức công và các tổ chức xã hội sẽ góp phần nâng cao năng lực của mỗi thành viên tham gia, tính tự nguyện vì mục đích chung.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc sống xã hội ở nông thôn Việt Nam là tổng thể các mối quan hệ đan xen lẫn nhau bao gồm quan hệ làng xã, thân tộc, quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội. Trong xã hội hiện đại, bên cạnh những xu hướng phát triển mới, những giá trị truyền thống của xã hội nông thôn Việt Nam vẫn phải được duy trì, củng cố, nó là nền tảng cơ sở cho những chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn.

Chiến tranh thế giới thứ hai, vấn đề về phát triển nông nghiệp, nông thôn được đặt trong mối quan hệ tương tác với phát triển công nghiệp và đô thị. Có ba dòng lý thuyết chủ yếu¹:

Thứ nhất, lý thuyết đề cao vai trò của nông nghiệp trong quá trình chuẩn bị cho công nghiệp hóa mà đại diện là B. Johnston và J. Mellor. Họ đã chứng minh rằng, xây dựng một nền nông nghiệp vững mạnh và năng động sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy công nghiệp phát triển và sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Vai trò của nông nghiệp trong dòng lý thuyết này được đề cao nhưng xét về thực chất đó là sự bóc lột cạn kiệt các nguồn lực của nông nghiệp, nông thôn để phục vụ cho công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Thứ hai, chủ trương "Nhảy thẳng" vào công nghiệp hóa/đô thị hóa mà W. Rostow là một trong những đại diện tiêu biểu với "các giai đoạn phát triển kinh tế". Sự phát triển từ một xã hội nông nghiệp đến xã hội công nghiệp rồi hậu công nghiệp không có chỗ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chính sự thiếu cân đối trong phát triển nông nghiệp - công nghiệp, nông thôn - đô thị đã dẫn đến nạn thiếu lương thực, thực phẩm, công nghiệp thiếu tiền đề để phát triển trong khi đó những dòng người từ nông thôn đổ xô vào các đô thị phải sống chen chúc trong những khu nhà ổ chuột và để lại sau lưng họ những vùng nông thôn xơ xác tiêu điều. Sự nghèo đói không những giảm mà còn tăng thêm.

1. GS. Phạm Xuân Nam: *Phát triển nông thôn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 13-22.

Thứ ba, chủ trương công nghiệp, nông thôn và đô thị cùng phát triển. Dòng lý thuyết này là nhà nghiên cứu người Mỹ. Trong những năm 1970 trở về trước, trung tâm của sự nghiên cứu là công nghiệp, có một hệ thống tư duy đã hình thành phải quan tâm đến hàng loạt vấn đề: công nghiệp, nông thôn, nhất là vấn đề đa số dân cư còn sống ở nông thôn, lao động nông nghiệp. Hiện công nghiệp hóa bằng con đường nông thôn. Theo ông cần phải có công nghiệp, phải dùng những thành quả của công nghiệp để nâng cao đời sống con người ở nông thôn.

Ở Việt Nam, vấn đề này được đặt trong mối quan hệ tương tác với công nghiệp. Dòng lý thuyết này thể hiện rõ qua các văn kiện Đại hội III đến Đại hội VII. Công nghiệp nặng đến coi trọng, công nghiệp phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hiện đại hóa các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, chính sách công nghiệp, đất nông nghiệp ở các khu công nghiệp. Nông nghiệp, nông thôn, đất, nhưng bù lại họ phải chuyển đổi nông nghiệp cả đời thành người công nghiệp, người dân đã không

1. E.F. Schumacher: *Small is Beautiful*, 1973, p. 30.

2. Đặng Kim Sơn: *Phát triển công nghiệp và nông nghiệp*, trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Thứ ba, chủ chương kết hợp hài hòa giữa nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và đô thị trong quá trình phát triển. Tiêu biểu cho dòng lý thuyết này là nhà kinh tế học người Anh, E.F.Schumancher. Trong những năm 1970 người ta cho rằng, trong kinh tế, khái niệm trung tâm của sự khôn ngoan là "tính bền vững"¹ và ngày nay cần phải có một hệ thống tư duy dựa trên sự quan tâm đến con người chứ không phải quan tâm đến hàng hóa. Vì vậy cần phải chú ý tới phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là đối với những nước đang phát triển, nơi đại đa số dân cư còn sống ở nông thôn và tỷ lệ lao động xã hội lớn nhất là lao động nông nghiệp. E.F.Schumancher không tán thành việc thực hiện công nghiệp hóa bằng cách khai thác cạn kiệt nguồn lực của nông thôn. Theo ông cần phải phát triển cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp, phải dùng những thành quả của công nghiệp để làm cho cuộc sống con người ở nông thôn trở nên tốt đẹp hơn.

Ở Việt Nam, vấn đề về nông nghiệp, nông thôn cũng được đặt trong mối quan hệ tương tác với phát triển công nghiệp và đô thị. Điều này thể hiện rõ qua các kỳ Đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam² (từ Đại hội III đến Đại hội X), bắt đầu từ việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đến coi sản xuất nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, rồi phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới, tiếp đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Kết quả là, để thực hiện chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, hàng trăm hecta đất nông nghiệp ở các địa phương đã được chuyển đổi để xây dựng các khu công nghiệp. Người nông dân trở thành những người không có đất, nhưng bù lại họ được một khoản tiền đền bù lớn từ đất mà nếu làm nông nghiệp cả đời họ cũng chẳng dám mơ đến và cơ hội được trở thành người công nhân. Với số tiền đền bù lớn như vậy, phần lớn người dân đã không biết làm gì ngoài việc xây nhà cửa, mua sắm tài

1. E.F.Schumancher: *Small is beautiful*, Harper Torchbook, New York, 1973, p. 30.

2. Đặng Kim Sơn: *Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.148.

sản cho tiêu dùng trong gia đình. Những người lao động nông thôn được hứa hẹn sẽ có việc làm trong các nhà máy ngay tại chính quê hương mình nhưng cuối cùng họ - do không có tay nghề, độ tuổi khá cao, không kinh nghiệm - đã bị từ chối vào làm việc trong các nhà máy. Không tư liệu sản xuất, không việc làm, không thu nhập, họ trước đây có một cuộc sống không khá giả, nhưng đủ ăn và các điều kiện sinh hoạt trong gia đình được bảo đảm thì bây giờ họ rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương.

Có thể nói, chính sự phát triển tập trung vào tăng trưởng kinh tế và sao nhãng các yếu tố xã hội đã làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm xã hội. Tình trạng đa số người vừa thoát nghèo vẫn ở xung quanh cận nghèo tạo ra tính thiếu bền vững của công cuộc xoá đói, giảm nghèo. Bên cạnh đó, các khu công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm đất, nước và không khí rất nặng, làm suy thoái tài nguyên môi trường do khai thác tự phát, không theo quan điểm phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Khu vực đô thị - công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường nặng nề hơn và cư dân ven đô lại là những người trực tiếp chịu hậu quả.

Chiến lược xoá đói nghèo - bất bình đẳng trong xã hội - dạng nghèo mới

Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt¹ cho rằng: chăm lo cho người nghèo hiện nay không đơn giản chỉ là thực hiện một cam kết có tính lịch sử, mà còn là bảo vệ tôn chỉ mục đích của một Đảng cách mạng luôn nhận mình đứng về phía nhân dân. Thực hiện cam kết đó không chỉ căn cứ vào những chính sách trực tiếp, mà trước khi ban hành những chính sách lớn cần phải phân tích, đánh giá sâu sắc những tác động của chúng lên các tầng lớp dân nghèo.

Trong hơn 20 năm phát triển kinh tế theo đường lối đổi mới, công tác chống lại đói nghèo của nước ta đã đạt được những thành tựu đáng kể. Điều này được thể hiện rõ nét qua những con số thống kê. Theo số liệu của niên giám thống kê, nếu năm 1998 tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam là

¹ <http://www.tuoitre.com.vn/Tiayon/Index.aspx?ArticleID=252302&ChannelID=3>

37,4% (với người năm 2007 tỷ lệ nghèo là 260.000 đồng/người/tháng vùng Tây Bắc

Theo đánh giá nghèo nhất thì không đáng kể Việt Nam đã giảm nghèo

Tuy nhiên nhóm 20% từ các chính sách những người

Việt Nam

10% d

10% d

20% c

Chênh

6,9 lần, c

Ngườ

Nghèo trình xoá của người lòng kh đổi. Cũ chính c ra khá bằng s Tào, x

37,4% (với ngưỡng nghèo quy định là 149.000 đồng/người/tháng) thì đến năm 2007 tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam chỉ còn 14,8% (với ngưỡng nghèo là 260.000 đồng/người/tháng cho khu vực thành thị và 200.000 đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn). Đặc biệt, tỷ lệ đói nghèo của vùng Tây Bắc giảm từ 73,4% năm 1998 xuống còn 38,1% năm 2007.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam từ một nước nghèo nhất thế giới, nay trở thành một nước có mức nghèo tuyệt đối không đáng kể. Một trong những nguyên nhân chính là nền kinh tế Việt Nam đáp ứng được những đòi hỏi của nền kinh tế thị trường. Việt Nam được coi là một trường hợp điển hình trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo trên thế giới.

Tuy nhiên, các số liệu điều tra của UNDP năm 2008 cho thấy, nhóm 20% những người giàu nhất ở Việt Nam hưởng tới 40% lợi ích từ các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước; trong khi nhóm 20% những người nghèo nhất chỉ nhận được 7% lợi ích từ nguồn này.

Việt Nam: chênh lệch giàu nghèo 34,4 lần.

10% dân số nghèo chỉ chiếm 4,2% thu nhập và chi tiêu quốc gia.

10% dân số giàu nhất chiếm 28,8% thu nhập và chi tiêu quốc gia.

20% dân số nghèo nhất chiếm 9% tổng thu nhập và chi tiêu quốc gia.

Chênh lệch giữa 10% dân số giàu nhất với 10% dân số nghèo nhất là 6,9 lần, còn theo chỉ số GINI ở Việt Nam là 24,4 lần.

Nguồn: Báo cáo Phát triển con người 2007-2008 của UNDP.

Nghiên cứu ảnh hưởng cũng như các tác động của các chương trình xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam đến đời sống cũng như ứng xử của người dân cho thấy có những trường hợp hộ nghèo không bằng lòng khi được địa phương công nhận là đã thoát khỏi tình trạng nghèo đói. Cũng có những trường hợp hộ không nghèo nhưng lại muốn xin chính quyền địa phương được trở thành hộ nghèo? Tình trạng này diễn ra khá phổ biến ở những vùng nông thôn nghèo ở các xã vùng đồng bằng sông Hồng, các xã miền núi phía Bắc. Một ví dụ tại thôn Đại Tào, xã Xuân Giang, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Bác Nguyễn Văn Đổ, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã, Trưởng ban xóa đói, giảm nghèo nói: "Cứ đến đợt xét hộ nghèo và có sự hỗ trợ cho hộ nghèo, tôi đau hết cả đầu. Hết người này đến người khác đến thắc mắc tại sao họ không được hộ nghèo, nhiều lúc phải nghe những lời nói không được khiêm nhã cho lắm. Có nhiều người còn nói rằng: "Sao nhiều hộ được mấy năm hộ nghèo rồi mà không cho nhà tôi hộ nghèo, phải luân phiên để cho người khác nữa chứ". Sau đó, tôi có giải thích như thế nào họ vẫn không chịu nghe. Lý do họ muốn được xét là hộ nghèo nhiều nhất là vì họ muốn con cái họ đi học được miễn học phí và họ được cấp thẻ bảo hiểm y tế để đi khám chữa bệnh không tốn tiền".

Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam quy định chuẩn nghèo dựa theo mức thu nhập. Từ năm 1993 đến nay, mức chuẩn nghèo của Việt Nam đã nhiều lần điều chỉnh cho phù hợp. Tuy nhiên, nếu coi "nghèo" là sự thiếu hụt về tình trạng sống hạnh phúc khỏe mạnh thì nghèo đó là sự kết hợp của nhiều yếu tố. Vì vậy, việc sử dụng thu nhập để đo lường nghèo đói là không đầy đủ và không phản ánh được bản chất của tình trạng nghèo đói trong xã hội nông thôn Việt Nam. Điều này đã dẫn đến sự kém hiệu quả trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ các hộ nghèo. Bên cạnh đó, một số địa phương nhận thấy sự hợp lý trong xác định nghèo đã có những thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế. Xã Bình Sa là một ví dụ điển hình, cộng đồng dân cư trong xã đã cùng nhau quyết định số hộ nghèo của xã không theo như chuẩn nghèo của Nhà nước với mục đích điều chỉnh "phân phối lợi ích" từ chính sách xóa đói, giảm nghèo.

Tiền tết cho người nghèo, biết không đúng đối tượng nhưng vẫn cấp¹

Tại xã Bình Sa, huyện Thăng Bình, ông Trần Ngọc Thọ, Chủ tịch xã cho biết, trong quá trình điều tra hộ nghèo, có một số hộ không phải là hộ nghèo nhưng do khó khăn đột xuất như đau ốm, tai nạn, có con đi học, hoặc ốm đau... nên tổ, thôn đưa vào danh sách để tạo điều kiện cho

1. <http://vietnamnet.vn/xahoi/2009/03/836453/>

những hộ này
bệnh, miễn gi
Hộ ông B
Thăng Bình) l
bốn đứa con c
tổ, thôn thông

Các trườn
các hỗ trợ của
hình chung tạ
Nguyên nhân
không mang t
đem lại cho t
trường kinh tế
khoảng cách
dạng nghèo m
Nếu trước đây
tương đối" ng

Tóm lại,
về kinh tế, dự
không phù h
đồng của họ.
sách hỗ trợ và
Bảo đảm cho
điều kiện sôn
trường. Một c
cơ hội và tiềm

HỢP TÁC L
NGƯỜI NÔ
GIẢM NGHÈ

Một chiế
trong đó vẫn

những hộ này được hưởng một số chính sách như cấp thẻ khám chữa bệnh, miễn giảm học phí, vay vốn sinh viên nghèo...

Hộ ông Bùi Việt Hương (tổ 4, thôn Tây Giang, xã Bình Sa, huyện Thăng Bình) là một trong những hộ không thuộc diện nghèo nhưng có bốn đứa con đang ăn học nên "xin được nghèo" và được nhân dân trong tổ, thôn thống nhất "cho nghèo" từ năm 2007 đến nay.

Hoàng Anh.

Các trường hợp trên cho thấy, các chiến lược xóa đói, giảm nghèo, các hỗ trợ của Chính phủ dựa theo mức chuẩn nghèo về thu nhập đã vô hình chung tạo nên sự xung đột trong cộng đồng người dân nông thôn. Nguyên nhân của những xung đột này là do những lợi ích trước mắt, không mang tính bền vững từ các chương trình xóa đói, giảm nghèo đem lại cho từng cá nhân hộ nghèo. Bên cạnh đó, các chính sách tăng trưởng kinh tế nhằm mục đích xóa đói nghèo lại càng làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực thành thị và nông thôn, tạo ra dạng nghèo mới. Nghèo của Việt Nam chuyển dần hình thái biểu hiện. Nếu trước đây đó là "nghèo tuyệt đối" thì hiện nay tình trạng "nghèo tương đối" ngày càng rõ nét.

Tóm lại, chiến lược xóa đói, giảm nghèo dựa vào sự tăng trưởng về kinh tế, dựa vào sự trợ giúp về lợi ích trước mắt cho từng cá nhân là không phù hợp. Chúng ta không nên tách người nghèo ra khỏi cộng đồng của họ. Để thực sự giảm được đói nghèo cần phải có những chính sách hỗ trợ và phát triển đồng bộ trên cả hai lĩnh vực kinh tế - xã hội. Bảo đảm cho mọi người dân trong cộng đồng đều có cơ hội cải thiện điều kiện sống, nâng cao mức thu nhập và không làm tổn hại đến môi trường. Một cộng đồng phát triển thì các cá nhân trong đó sẽ có nhiều cơ hội và tiềm năng để cải thiện đời sống, thoát khỏi đói nghèo.

HỢP TÁC LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN Ở NÔNG THÔN LÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI GIẢM NGHÈO

Một chiến lược phát triển nông thôn bền vững là một chiến lược trong đó vấn đề xã hội và vấn đề kinh tế cùng đồng hành trong sự phát

triển. Thực tế cho thấy, sự đồng nhất trong nhận thức và nhu cầu của xã hội nông dân được thể hiện thông qua việc thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội như một chiến lược phát triển bền vững.

Trong xã hội nông thôn Việt Nam truyền thống, người nông dân Việt Nam chiếm hơn 80%. Đây là lực lượng tạo ra những sản phẩm xã hội quan trọng như lương thực, thực phẩm để duy trì sự tồn tại của xã hội. Phương tiện chủ yếu của họ là đất đai, họ thường có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội thay đổi lối sống và tập quán canh tác. Người nông dân với những tính cách riêng đã tạo ra "xã hội nông dân"¹, một xã hội đặc thù nhất của hệ thống xã hội nông thôn, được đặc trưng bởi lối sống nông dân, một lối sống mang đậm nét cộng đồng. Nét đặc thù thể hiện rõ nét nhất của lối sống nông dân đó là tự cung tự cấp, tự sản tự tiêu.

Từ những năm 1980-1990, nhiều nghiên cứu về phát triển nông thôn đã một lần nữa khẳng định sức sống và sức sáng tạo của xã hội nông dân, khả năng vô tận của nó trong việc thích ứng đối với tất cả những ràng buộc về môi trường và thể chế để có thể tồn tại, duy trì các điều kiện tái sản xuất của hộ gia đình và của cộng đồng làng xã. Dần dần, người ta đã phát hiện ra tính hợp lý trong quản lý sản xuất của người nông dân. Điều này cho thấy, nhân tố của phát triển bền vững được thể hiện ngay trong chính yêu cầu của người nông dân về sự phát triển. Những kinh nghiệm từ thực tế, nhu cầu, sự mong đợi và những tiềm năng của cấu trúc xã hội nông dân cũ và mới là những nhân tố quan trọng góp phần xây dựng mối liên kết chặt chẽ trong xã hội nông dân, đồng thời góp phần cải thiện sự tham gia của người nông dân vào mọi hoạt động kinh tế và xã hội².

Trong thực tế sản xuất và đời sống ở nông thôn Việt Nam, sự hợp tác giữa những người nông dân có thể diễn ra ngẫu nhiên, nhất thời như người nông dân hợp tác đổi công cho nhau trong mùa vụ, những

1. Tổng Văn Chung: *Xã hội học nông thôn*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr.220.

2. Peemans J.Ph.: *Situer les problème et les enjeux d'un "modèle paysan de développement"* dans le monde d'aujourd'hui, 2008, p. 47.

người thợ thủ
xuất, các tiêu
hơn nữa là sự
sản xuất một k
khác trong qu
nhóm, hiệp h
thuộc lẫn, tin
lược sản xuất
công bằng g
thành viên đ
của từng thàn

Để nâng
hội nông dân
hòa các m
củng cố xây
cường sự h
định kết h
hành chính
tốt hơn các
sự phối h
giúp và hi

Chính
thể hiện t
kinh tế - x
Phụ, Thái

Trong
tâm của
km đườn
vốn là m

1. Pee
2. Ho
nay, Nxb.

nhận thức và nhu cầu của
để thực hiện các hoạt động
bền vững.

ên thống, người nông dân
tạo ra những sản phẩm xã
để duy trì sự tồn tại của xã
họ thường có trình độ học
tập quán canh tác. Người
“xã hội nông dân”¹, một
thôn, được đặc trưng bởi
ết cộng đồng. Nét đặc thù
là tự cung tự cấp, tự sản

cứu về phát triển nông
sức sáng tạo của xã hội
thích ứng đối với tất cả
có thể tồn tại, duy trì các
cộng đồng làng xã. Dẫn
ng quản lý sản xuất của
của phát triển bền vững
ười nông dân về sự phát
sự mong đợi và những
mới là những nhân tố
t chẽ trong xã hội nông
của người nông dân vào

thôn Việt Nam, sự hợp
ngẫu nhiên, nhất thời
trong mùa vụ, những

học quốc gia Hà Nội, Hà

d'un "modèle paysan de

người thợ thủ công hợp sức với nhau để thực hiện một vài công việc sản
xuất, các tiểu thương hợp vốn để mua bán khi cần thiết. Phát triển cao
hơn nữa là sự liên kết hợp tác diễn ra trong sản xuất, một số hộ chuyên
sản xuất một khâu, một công việc liên kết hợp tác với các hộ ở các khâu
khác trong quá trình tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh. Và như vậy, các tổ,
nhóm, hiệp hội được thành lập trong xã hội nông dân trên cơ sở sự phụ
thuộc lẫn, tin tưởng lẫn nhau và cùng hướng tới sự an toàn trong chiến
lược sản xuất. Nhân tố trung tâm tạo nên mối liên kết bền vững đó là sự
công bằng giữa các thành viên trong các tổ chức, quyền lợi của mỗi
thành viên được xác định thông qua mục tiêu cụ thể, chức năng liên kết
của từng thành viên trong sản xuất, phân phối và tiêu thụ...

Để nâng cao tính hiệu quả trong quá trình hợp tác liên kết trong xã
hội nông dân, bối cảnh thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc điều
hòa các mối quan hệ phát triển. Sự phân quyền phù hợp sẽ góp phần
củng cố xây dựng một khuôn khổ thể chế hiệu quả và góp phần tăng
cường sự hợp tác giữa các tác nhân. Bên cạnh đó, một sự tự chủ nhất
định kết hợp với sự đa chức năng lớn hơn của các tổ chức và cơ quan
hành chính công cộng ở cấp độ lãnh thổ có thể vừa cho phép phối hợp
tốt hơn các dự án và các cơ cấu hành chính theo chiều dọc, vừa tạo ra
sự phối hợp tích cực giữa khu vực công cộng, NGOs, các tổ chức trợ
giúp và hiệp hội nông dân¹.

Chính quyền đảm nhiệm tốt vai trò lãnh đạo, các tổ chức xã hội
thể hiện tốt vai trò gắn kết người nông dân đã tạo nên sự phát triển
kinh tế - xã hội ổn định và bền vững tại xã An Đông², huyện Quỳnh
Phụ, Thái Bình.

Trong “Sự kiện Thái Bình” tại một xã thuộc huyện Quỳnh Phụ, trung
tâm của “điểm nóng” - xã An Đông, nông dân hồ hởi đi làm mới thêm 1,8
km đường, xây dựng hai trạm bơm điện công suất 3000 m²/h. An Đông
vốn là một vùng quê nghèo, từ những năm 1980 xã đã bắt đầu quy hoạch

1. Peemans J.Ph.: Etat, marché et enjeux d'un développement rural durable, 2001.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.365-427.

xây dựng nông thôn mới. Với bốn công trình điện, đường, trường, trạm vốn đóng góp do dân là 22,58%, ngân sách xã và vốn quỹ của hợp tác xã nông nghiệp là 70,32% và chỉ có 8,1% là ngân sách nhà nước. Kết cấu hạ tầng và những công trình công ích của người dân trong xã đã tạo được cơ sở cần thiết cho những bước phát triển về kinh tế - xã hội của xã. Có được thành tựu này là do hệ thống chính quyền xã đã thực hiện tốt vai trò của mình trong việc tổ chức đời sống kinh tế - xã hội của người dân trong xã. Họ đã tạo ra môi trường, điều kiện và cách thức để người dân tự làm, tự tạo được phát triển, người dân tin tưởng vào cán bộ, vào chính quyền. Những buổi họp của nhân dân ở đây rất có chất lượng, nhân dân có trách nhiệm góp ý thẳng thắn, không sợ bị trù dập, vì vậy họ là nhân tố góp phần xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Khía cạnh xã hội sẽ chỉ bền vững và tương thích với những đòi hỏi của sự phát triển bền vững nếu nó góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế sản xuất. Điều này tương thích với các tiêu chuẩn của một khu vực kinh tế - xã hội góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất hướng tới nhu cầu và dựa trên tiêu chuẩn về hiệu quả xã hội nhằm bảo đảm về lâu dài một sự phát triển cân đối và đồng bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng Văn Chung: *Xã hội học nông thôn*, Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội, 2000, tr 220.
2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 60-66.
3. Phạm Xuân Nam: *Phát triển nông thôn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
4. Đặng Kim Sơn: *Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.148.
5. E.F.Schumaner: *Small is beautiful*, Harper Torchbook, New York 1973, Peemans J.Ph.: *Situer les problème et les enjeux d'un "modèle paysan de développement" dans le monde d'aujourd'hui*, 2008.

6. Peemans J.Ph.: *...* durable, 2001.
7. <http://www.tienphoc.com.vn/172306&Chan>
8. <http://www.tuoihoa.com.vn/252302&Chan>
9. <http://vietnamnet.vn>

h điện, đường, trường, trạm
và vốn quỹ của hợp tác xã
n sách nhà nước. Kết cấu hạ
dân trong xã đã tạo được
ề kinh tế - xã hội của xã. Có
ên xã đã thực hiện tốt vai trò
xã hội của người dân trong
h thức để người dân tự làm,
ào cán bộ, vào chính quyền.
ất lượng, nhân dân có trách
o, vì vậy họ là nhân tố góp
hội của xã.

ng thích với những đòi hỏi
ân thúc đẩy các hoạt động
ác tiêu chuẩn của một khu
a các hoạt động sản xuất
hiệu quả xã hội nhằm bảo
ồng bộ.

, Nxb. Đại học quốc gia,

h: *Cộng đồng làng xã Việt*

Hà Nội, 2001, tr 60-66.

Nxb. Khoa học xã hội, Hà

ì *nông nghiệp, nông dân,*

hóa, Nxb. Chính trị quốc

Harper Torchbook, New

problème et les enjeux

ment” dans le monde

6. Peemans J.Ph.: Etat, marché et enjeux d'un développement rural durable, 2001.
7. <http://www.tienphong.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=172306&ChannelID=73>
8. <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=252302&ChannelID=3>
9. <http://vietnamnet.vn/xahoi/2009/03/836453/>

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. Hoàng Phong Hà

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. Khuất Duy Kim Hải

Biên tập nội dung

TS. Đỗ Quang Dũng

ThS. Phạm Thị Kim Huệ

Nguyễn Minh Huệ

Nguyễn Thanh Phương

Trình bày, vẽ bìa

Minh Trang

Chế bản vi tính

Trang Nhung

Sửa bản in

Minh Huệ - Thanh Phương

Đọc sách mẫu

Ban Kinh tế

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Xí nghiệp in Nxb. Văn hóa dân tộc.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 637-2012/CXB/26-20/CTQG.

Quyết định xuất bản số: 1856/QĐ-NXBCTQG, cấp ngày 19-6-2012.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2012.